

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
 - Mã chứng khoán: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của TPBank đạt hơn 4.463 tỷ đồng, giảm 28,7% so với năm 2022.

Nguyên nhân:

Trong bối cảnh tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp chưa ổn định và chưa có nhiều khởi sắc đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng tín dụng cũng như nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng. Ngoài ra, TPBank đã thực hiện nhiều chính sách ưu đãi về lãi suất và thực hiện các biện pháp giảm lãi và phí nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, cá nhân với số lãi giảm hàng nghìn tỷ đồng đã dẫn đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng chưa đạt được kết quả như kỳ vọng.

Kết thúc năm tài chính 2023, Ngân hàng đạt lợi nhuận trước thuế gần 5.589 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế năm 2023 đạt hơn 4.463 tỷ đồng, giảm 1.797 tỷ đồng (tương ứng giảm 28,7%) so với năm 2022. Mặc dù lợi nhuận có giảm so với năm trước nhưng tỷ suất lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu đạt 13,7%, đây là mức tỷ lệ khá cao trong bối cảnh nền kinh tế chững lại năm qua.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của ngân hàng đến từ Thu nhập lãi thuần với giá trị đạt 12.428 tỷ đồng (tăng hơn 9,1% so với năm trước), tiếp theo đó là nguồn lợi nhuận thuần từ hoạt động dịch vụ, hoạt động đầu tư chứng khoán và hoạt động kinh doanh ngoại hối. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và hoạt động đầu tư chứng khoán của Ngân hàng khá hiệu



quả và đạt được sự tăng trưởng tốt hơn so với năm trước, mức tăng trưởng tương ứng là gần 90% đối với hoạt động kinh doanh ngoại hối và mức hơn 100% đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư.

Năm 2023, TPBank đã đẩy mạnh trích lập dự phòng nhằm đảm bảo chất lượng tín dụng, chi phí dự phòng rủi ro tín dụng là hơn 3.946 tỷ đồng, tăng gần 2.103 tỷ đồng so với năm 2022. Qua đó cho thấy ngân hàng đã chủ động sử dụng nguồn lực nhằm bao phủ nợ xấu, giảm áp lực dự phòng cho các năm tới cũng như giảm tác động tiêu cực nợ xấu trong tương lai.

Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động trong năm 2023 của TPBank như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2023 | Năm 2022 | Tăng/Giảm | % Tăng/Giảm |
|-----|---|------------|------------|------------|-------------|
| 1 | Thu nhập lãi thuần | 12.427.828 | 11.386.597 | 1.041.231 | 9,14% |
| 2 | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 2.279.248 | 2.691.980 | -412.732 | -15,33% |
| 3 | Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 779.153 | 410.216 | 368.937 | 89,94% |
| 4 | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 855.841 | 426.255 | 429.586 | 100,78% |
| 5 | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 3.946.265 | 1.843.644 | 2.102.621 | 114,05% |
| 6 | Tổng lợi nhuận trước thuế | 5.588.959 | 7.828.288 | -2.239.329 | -28,61% |
| 7 | Lợi nhuận sau thuế | 4.463.325 | 6.260.744 | -1.797.419 | -28,71% |

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 28/03/2024 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu: VP. HĐQT.

Đại diện tổ chức
 Người UQ CBTT
PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

NGÂN HÀNG
 THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
 TIÊN PHONG
 Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Lê Quang Tiên





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

123/GP-NHNN

ngày 5 tháng 5 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 1868/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 10 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0102744865

ngày 12 tháng 5 năm 2008

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng được đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 5 năm 2008, và đăng ký thay đổi lần thứ 30 vào ngày 25 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Minh Phú

Chủ tịch

Ông Lê Quang Tiến

Phó Chủ tịch

Ông Đỗ Anh Tú

Phó Chủ tịch

Ông Shuzo Shikata

Phó Chủ tịch

Bà Nguyễn Thị Mai Sương

Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

Bà Võ Bích Hà

Thành viên độc lập

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

Bà Nguyễn Thu Hà

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

Ông Eiichiro So

Thành viên

(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

Bà Đỗ Thị Nhung

Thành viên độc lập

(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

**Ban Tổng Giám đốc, Giám
đốc Khối Tài chính và Kế toán
trưởng**

Ông Nguyễn Hưng

Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đông Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Quân

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Anh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Nam

Phó Tổng Giám đốc

Ông Khúc Văn Họa

Phó Tổng Giám đốc

Bà Trương Thị Hoàng Lan

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Quang Cường

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Hoàng

Giám đốc Khối Tài chính

Bà Lê Cẩm Tú

Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Trưởng Ban Kiểm soát

(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

Bà Nguyễn Thị Bảo

Trưởng Ban Kiểm soát

(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)

Ông Thái Duy Nghĩa

Thành viên chuyên trách

Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Thành viên không chuyên trách

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là ông Đỗ Minh Phú, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng – Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



(Signature)
Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2023.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00150-24-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|--------------|--|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A | TÀI SẢN | | | |
| I. | Tiền mặt và vàng | 5 | 2.338.561 | 2.426.932 |
| | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) | | | |
| II. | Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | 6 | 9.213.809 | 11.988.501 |
| | Tiền gửi tại các TCTD khác | | | |
| III. | Cho vay các TCTD khác | 7 | 52.353.119 | 53.364.944 |
| 1 | Tiền gửi tại các TCTD khác | | 33.889.232 | 36.886.065 |
| 2 | Cho vay các TCTD khác | | 18.463.887 | 16.478.879 |
| V. | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | - | 203.247 |
| VI. | Cho vay khách hàng | | 202.586.102 | 159.160.375 |
| 1 | Cho vay khách hàng | 9 | 205.262.092 | 160.992.963 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 10 | (2.675.990) | (1.832.588) |
| VII. | Hoạt động mua nợ | 11 | 92.062 | 180.610 |
| 1 | Mua nợ | | 92.757 | 181.975 |
| 2 | Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (695) | (1.365) |
| VIII. | Chứng khoán đầu tư | 12 | 65.335.805 | 74.376.644 |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 65.391.552 | 74.520.673 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 44.700 | 44.700 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (100.447) | (188.729) |
| X. | Tài sản cố định | | 1.058.905 | 1.205.386 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 13 | 729.429 | 903.413 |
| a | - Nguyên giá TSCĐ | | 1.785.660 | 1.725.795 |
| b | - Hao mòn TSCĐ | | (1.056.231) | (822.382) |
| 2 | Tài sản cố định vô hình | 14 | 329.476 | 301.973 |
| a | - Nguyên giá TSCĐ | | 886.455 | 750.811 |
| b | - Hao mòn TSCĐ | | (556.979) | (448.838) |
| XII. | Tài sản Có khác | 15 | 23.655.609 | 25.727.368 |
| 1 | Các khoản phải thu | | 15.196.087 | 17.545.725 |
| 2 | Các khoản lãi phí phải thu | | 3.867.722 | 3.140.637 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 4.681.800 | 5.046.097 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (90.000) | (5.091) |
| | TỔNG TÀI SẢN | | 356.633.972 | 328.634.007 |

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|--------------|---|----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| B | NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. | Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | 16 | 338.420 | 433.439 |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN | | 338.420 | 433.439 |
| II. | Tiền gửi và vay các TCTD khác | 17 | 83.965.697 | 73.496.158 |
| 1 | Tiền gửi của các TCTD khác | | 62.399.297 | 47.265.806 |
| 2 | Vay các TCTD khác | | 21.566.400 | 26.230.352 |
| III. | Tiền gửi của khách hàng | 18 | 208.261.560 | 194.959.921 |
| IV. | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 8 | 66.150 | - |
| V. | Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro | 19 | 74.311 | 164.923 |
| VI. | Phát hành giấy tờ có giá | 20 | 24.216.267 | 20.429.954 |
| VII. | Các khoản nợ khác | 21 | 6.968.650 | 6.910.631 |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 4.978.734 | 4.125.419 |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 1.989.916 | 2.785.212 |
| VIII. | Vốn chủ sở hữu | 22 | 32.742.917 | 32.238.981 |
| 1 | Vốn của TCTD | | 22.016.350 | 18.378.520 |
| a | Vốn điều lệ | | 22.016.350 | 15.817.555 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | - | 2.560.965 |
| 2 | Quỹ của TCTD | | 3.052.367 | 2.113.255 |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 7.674.200 | 11.747.206 |
| | TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 356.633.972 | 328.634.007 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|-----|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | 36 | 1.241.077 | 455.706 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | | | |
| | <i>Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi</i> | 36 | 2.942.469 | 3.283.442 |
| | <i>Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi</i> | 36 | 2.940.528 | 3.296.761 |
| | <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | 36 | 68.370.480 | 93.630.916 |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 36 | 2.232.344 | 2.738.296 |
| 5 | Bảo lãnh khác | 36 | 50.773.538 | 32.222.084 |
| 6 | Các cam kết khác | 36 | 19.943.134 | 11.138.527 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | 34.1 | 1.186.580 | 570.973 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | 34.2 | 17.224.835 | 12.054.394 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | 34.3 | 57.174.876 | 55.195.704 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 2023 | 2022 |
|--------------|---|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 25 | 28.562.417 | 21.811.015 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 26 | (16.134.589) | (10.424.418) |
| I. | Thu nhập lãi thuần | | 12.427.828 | 11.386.597 |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 3.178.465 | 3.596.301 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (899.217) | (904.321) |
| II. | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 27 | 2.279.248 | 2.691.980 |
| III. | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 28 | 779.153 | 410.216 |
| V. | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 29 | 855.841 | 426.255 |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 872.290 | 1.324.949 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (977.603) | (622.808) |
| VI. | (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác | 30 | (105.313) | 702.141 |
| VIII. | Chi phí hoạt động | 31 | (6.701.533) | (5.945.257) |
| IX. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 9.535.224 | 9.671.932 |
| X. | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 32 | (3.946.265) | (1.843.644) |
| XI. | Tổng lợi nhuận trước thuế | | 5.588.959 | 7.828.288 |
| 8 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | | (1.125.634) | (1.567.544) |
| XII. | Chi phí thuế TNDN | 37 | (1.125.634) | (1.567.544) |
| XIII. | Lợi nhuận sau thuế | | 4.463.325 | 6.260.744 |
| | | | | (Trình bày lại) |
| XV. | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 43 | 2.027 | 2.841 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU

KIỂM SOÁT

PHÊ DUYỆT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính




NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 2023 | 2022 |
|--|--|----------------|--------------------|--------------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 27.965.049 | 20.716.861 |
| 2 | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả | | (15.239.814) | (9.069.486) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 2.279.248 | 2.691.980 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | | 1.413.701 | 723.841 |
| 5 | (Chi phí) khác/ thu nhập khác (đã trả)/ đã thu | | (409.461) | 79.515 |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | | 303.664 | 622.037 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (6.325.142) | (5.737.475) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm | 37.2 | (1.612.314) | (528.041) |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động | | 8.374.931 | 9.499.232 |
| | <i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i> | | | |
| 9 | Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác | | (1.985.008) | (3.594.016) |
| 10 | Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 8.429.048 | (10.785.405) |
| 11 | Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 203.247 | (203.247) |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (42.586.440) | (19.011.699) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | | (3.013.533) | (1.782.240) |
| 14 | Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động | | 939.114 | (4.080.441) |
| | <i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i> | | | |
| 15 | Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | | (95.019) | (130.635) |
| 16 | Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác | | 10.599.440 | (14.382.698) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng | | 13.301.639 | 55.397.659 |
| 18 | Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính) | | (1.672.787) | (12.946.893) |
| 19 | Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | | (90.612) | (236.741) |
| 20 | Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 66.150 | (77.705) |
| 21 | (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động | | (349.545) | 628.935 |
| I. | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (7.879.375) | (1.705.894) |

| STT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 2023 | 2022 |
|---|---|-------------|--------------------|--------------------|
| | | | Triệu VND | Triệu VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | | (485.789) | (426.031) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 484 | 629 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | - | (41) |
| II. | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (485.305) | (425.443) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 2 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | 6.117.800 | - |
| 3 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | | (658.700) | (2.028.300) |
| 4 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | | (3.954.389) | - |
| III. | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 1.504.711 | (2.028.300) |
| IV. | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (6.859.969) | (4.159.637) |
| V. | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 52.301.571 | 56.461.208 |
| VII. | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 33 | 45.441.602 | 52.301.571 |

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 22.016.350 triệu đồng (tại ngày 31/12/2022 là 15.817.555 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có 7.939 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2022, Ngân hàng có 8.686 cán bộ công nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi tám (58) chi nhánh và bảy mươi tư (74) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép (31/12/2022: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi ba (53) chi nhánh và bảy mươi một (71) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của ngân hàng: Đồng Việt Nam (“VND”). Cho mục trình bày báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị Triệu VND.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính:

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể (nếu có) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 ban hành bởi NHNNVN quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại TCTD trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.4*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.3. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản nợ mua

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh 4.4*.

4.4. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng, mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Ngân hàng thực hiện trích dự phòng cụ thể hàng tháng. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ tối đa của từng loại tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ | | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--------------------|--|----------------|
| 1 | Nợ đủ tiêu chuẩn | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | Nợ cần chú ý | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20% |

| Nhóm nợ | Diễn giải | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|--|----------------|
| 4 | <p>Nợ nghi ngờ</p> <p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p> | 50% |
| 5 | <p>Nợ có khả năng mất vốn</p> <p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (i) Khi có yêu cầu của NHNNVN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</p> | 100% |

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho các khoản vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ban hành bởi NHNNVN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 (“Thông tư 01”). Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ công bố hết dịch COVID-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 03”). Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch COVID-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ.

Từ ngày 7 tháng 9 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 (“Thông tư 14”), cụ thể như sau: Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Thông tư 03 yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

| <i>Dự phòng bổ sung</i> | <i>Thời hạn</i> |
|--|-------------------------------|
| Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
| Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 |
| 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNNVN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 ban hành bởi NHNNVN quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn (“Thông tư 02”). Các nội dung chính của Thông tư 02 bao gồm:

- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định về thời điểm phát sinh dư nợ gốc, thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi, nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày, được đánh giá là có khả năng trả nợ, không vi phạm quy định pháp luật với thời gian cơ cấu không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được giữ nguyên nhóm nợ đối với khoản nợ có số dư nợ gốc và/hoặc lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ như nhóm nợ đã được phân loại theo quy định của Thống đốc NHNNVN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ. Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo dõi ngoại bảng số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn để đơn đốc thu lãi từ khách hàng, thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện trích lập dự phòng đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo hai phân loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNNVN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

| <i>Dự phòng bổ sung</i> | <i>Thời hạn</i> |
|---|-------------------------------|
| Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 |
| Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung | Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 |

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ theo quy định tại điểm 1 khoản 1 điều 1 Thông tư 11). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

4.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

4.5.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).



4.5.2. Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với chứng khoán Vốn đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“sàn UPCOM”), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu, kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCoM tuân thủ theo Thông tư 11 được mô tả tại *Thuyết minh số 4.4*.

4.6. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.4*.

4.7. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động.

4.9. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------|
| Máy móc thiết bị | 4 – 8 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 8 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 2 – 6 năm |
| Phần mềm máy tính | 5 – 8 năm |

4.10. Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11. Các khoản phải thu

4.11.1. Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại *Thuyết minh 4.4.*

4.11.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đo dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|-------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu tháng đến dưới một năm | 30% |
| Từ một năm đến dưới hai năm | 50% |
| Từ hai năm đến dưới ba năm | 70% |
| Từ ba năm trở lên | 100% |

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.11.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

4.13. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

4.14. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16. Các chỉ tiêu ngoại bảng

4.16.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.16.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính.

4.17. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động bán niên hoặc khi đáo hạn hợp đồng. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4.18. Lợi ích của nhân viên

4.18.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.18.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho Ngân hàng từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.18.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.19. Vốn và các quỹ

4.19.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.19.3. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.19.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

4.19.5. Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

4.20. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 4.4*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 4.4* thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo cơ sở dồn tích.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09/2015”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09/2015, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động của Ngân hàng.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Ngân hàng thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Ngân hàng thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Ngân hàng thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- ▶ Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.
- ▶ Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

4.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Ngân hàng được chia theo lĩnh vực kinh doanh. Hiện tại Ngân hàng chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có

một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng, đồng thời rủi ro và tỉ suất sinh lời của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

4.24. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó Ngân hàng nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính của Ngân hàng.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

4.25. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ban hành bởi Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD (“Quyết định 16”) và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 ban hành bởi Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16 (“Thông tư 49”), Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ban hành bởi NHNNVN và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.26. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong năm trước.

5. Tiền mặt và vàng

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền mặt bằng VND | 1.088.471 | 1.090.465 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 235.980 | 160.277 |
| Vàng | 1.014.110 | 1.176.190 |
| | 2.338.561 | 2.426.932 |

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND | 7.382.081 | 10.009.066 |
| Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ | 1.831.728 | 1.979.435 |
| | 9.213.809 | 11.988.501 |

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND và tiền gửi tại NHNNVN bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 0,50%/năm và 0,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0,50%/năm và 0,00%/năm)

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

| Loại tiền gửi | Tỷ lệ dự trữ bắt buộc | |
|---|-----------------------|-------------------|
| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng | 8,00% | 8,00% |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00% | 6,00% |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng | 3,00% | 3,00% |
| Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00% | 1,00% |

7. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 33.889.232 | 36.886.065 |
| Cho vay các TCTD khác | 18.463.887 | 16.478.879 |
| | 52.353.119 | 53.364.944 |

Tiền gửi tại các TCTD khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 15.039.232 | 20.986.065 |
| - Bằng VND | 13.769.428 | 19.814.285 |
| - Bằng ngoại tệ, vàng | 1.269.804 | 1.171.780 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 18.850.000 | 15.900.000 |
| - Bằng VND | 18.850.000 | 15.900.000 |
| | 33.889.232 | 36.886.065 |

Cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| - Bằng VND | 18.463.887 | 16.478.879 |
| Trong đó: Chiết khấu, tái chiết khấu | - | 2.856.492 |
| | 18.463.887 | 16.478.879 |

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác | 18.850.000 | 15.900.000 |
| - Cho vay các TCTD khác | 18.463.887 | 16.478.879 |
| | 37.313.887 | 32.378.879 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>% /năm</i> | <i>% /năm</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,60% - 4,60% | 2,90% - 8,00% |
| Cho vay bằng VND | 5,50% - 11,68% | 3,85% - 11,93% |

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

| | Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**) | | |
|--------------------------------------|---|----------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| | | Tài sản Triệu VND | Nợ phải trả Triệu VND | Giá trị thuần Triệu VND |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 70.648.231 | 178.355 | (281.681) | (103.326) |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 33.598.605 | 73.219 | (210.994) | (137.775) |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 6.646.925 | 206.377 | (31.426) | 174.951 |
| | 110.893.761 | 457.951 | (524.101) | (66.150) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 9.408.110 | 96.036 | (68.722) | 27.314 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 46.843.784 | 608.934 | (499.122) | 109.812 |
| Giao dịch hoán đổi lãi suất | 5.508.654 | 94.768 | (28.647) | 66.121 |
| | 61.760.548 | 799.738 | (596.491) | 203.247 |

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

9. Cho vay khách hàng

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 203.278.992 | 159.318.228 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 781.568 | 1.045.831 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 156.176 | 20.807 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 1.361 | 6.959 |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | 1.043.995 | 601.138 |
| | 205.262.092 | 160.992.963 |

Phân tích chất lượng nợ cho vay

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 195.297.952 | 156.544.301 |
| Nợ cần chú ý | 5.763.793 | 3.091.212 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.659.094 | 385.026 |
| Nợ nghi ngờ | 1.426.187 | 467.003 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 1.115.066 | 505.421 |
| | 205.262.092 | 160.992.963 |



Phân tích dư nợ theo thời gian

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Nợ ngắn hạn | 81.998.643 | 42.359.769 |
| Nợ trung hạn | 32.031.909 | 29.000.877 |
| Nợ dài hạn | 91.231.540 | 89.632.317 |
| | 205.262.092 | 160.992.963 |

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>%</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>%</i> |
| Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 820.630 | 0,40 | 810.969 | 0,50 |
| Công ty TNHH khác | 30.229.423 | 14,73 | 25.054.476 | 15,56 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 1.205.393 | 0,59 | 1.523.242 | 0,95 |
| Công ty cổ phần khác | 63.967.853 | 31,16 | 39.077.765 | 24,27 |
| Công ty hợp danh | 2.444 | 0,00 | 3.182 | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 24.060 | 0,01 | 13.117 | 0,01 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 586.959 | 0,28 | 561.187 | 0,35 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 33.971 | 0,02 | 43.435 | 0,03 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 108.371.153 | 52,80 | 93.853.775 | 58,30 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 20.206 | 0,01 | 51.815 | 0,03 |
| | 205.262.092 | 100,00 | 160.992.963 | 100,00 |

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|--|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu VND | % | Triệu VND | % |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 8.399.094 | 4,09 | 7.511.886 | 4,67 |
| Khai khoáng | 2.891.187 | 1,41 | 1.233.085 | 0,77 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 13.976.647 | 6,81 | 11.859.776 | 7,37 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 4.991.892 | 2,43 | 4.784.790 | 2,97 |
| Xây dựng | 17.170.358 | 8,37 | 10.423.584 | 6,48 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 10.872.346 | 5,30 | 9.482.537 | 5,89 |
| Vận tải kho bãi | 10.384.611 | 5,06 | 7.017.374 | 4,36 |
| Thông tin và truyền thông | 1.623.304 | 0,79 | 605.934 | 0,38 |
| Hoạt động kinh doanh bất động sản | 14.622.261 | 7,12 | 10.165.315 | 6,31 |
| Hoạt động kinh doanh khác | 11.952.150 | 5,82 | 4.011.390 | 2,48 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 108.378.242 | 52,80 | 93.897.292 | 58,32 |
| Tổng | 205.262.092 | 100,00 | 160.992.963 | 100,00 |

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|-----------------------|-------------------------|-------------------------|
| Cho vay bằng VND | 198.191.926 | 153.215.847 |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 7.070.166 | 7.777.116 |
| | 205.262.092 | 160.992.963 |

Lãi suất tại thời điểm cuối năm

| | 31/12/2023 %/năm | 31/12/2022 %/năm |
|-----------------------|---------------------|---------------------|
| Cho vay bằng VND | 4,69% - 14,83% | 7,00% - 15,50% |
| Cho vay bằng ngoại tệ | 3,80% - 6,82% | 2,50% - 7,58% |



10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

| | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u> |
|-----------------|-------------------------|-------------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Dự phòng chung | 1.531.102 | 1.212.451 |
| Dự phòng cụ thể | 1.144.888 | 620.137 |
| | <u>2.675.990</u> | <u>1.832.588</u> |

10.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|-------------------------|-------------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Số dư đầu năm | 1.212.451 | 1.066.540 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 318.651 | 145.911 |
| Số dư cuối năm | <u>1.531.102</u> | <u>1.212.451</u> |

10.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|-------------------------|-----------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Số dư đầu năm | 620.137 | 698.752 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | 3.538.284 | 1.703.625 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm | (3.013.533) | (1.782.240) |
| Số dư cuối năm | <u>1.144.888</u> | <u>620.137</u> |

11. Hoạt động mua nợ

| | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u> |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Mua nợ bằng VND | 92.757 | 70.877 |
| Mua nợ bằng ngoại tệ | - | 111.098 |
| Dự phòng rủi ro | (695) | (1.365) |
| | <u>92.062</u> | <u>180.610</u> |

Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|-------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ mua | <u>92.757</u> | <u>181.975</u> |

Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | <u>92.757</u> | <u>181.975</u> |

Phân tích mua nợ theo thời gian

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ dài hạn | <u>92.757</u> | <u>181.975</u> |

Dự phòng rủi ro mua nợ

Dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua liên quan đến dự phòng rủi ro tín dụng chung. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 1.365 | 7.257 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32) | (670) | (5.892) |
| Số dư cuối năm | <u>695</u> | <u>1.365</u> |

12. Chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| a. Chứng khoán sẵn sàng để bán | 65.391.552 | 74.520.673 |
| i. Chứng khoán nợ | 65.211.352 | 74.340.473 |
| - Trái phiếu Chính phủ | 18.483.207 | 24.326.689 |
| - Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 34.571.946 | 28.390.133 |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 12.156.199 | 21.623.651 |
| ii. Chứng khoán vốn | 180.200 | 180.200 |
| - Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 180.200 | 180.200 |
| iii. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (91.172) | (188.394) |
| - Dự phòng chung | (91.172) | (164.427) |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán | - | (23.967) |
| Tổng chứng khoán sẵn sàng để bán | 65.300.380 | 74.332.279 |
| b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | |
| i. Chứng khoán nợ | 44.700 | 44.700 |
| - Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 44.700 | 44.700 |
| <i>Trong đó: Chứng khoán nợ do DATC phát hành</i> | <i>44.700</i> | <i>44.700</i> |
| ii. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (9.275) | (335) |
| - Dự phòng chung trái phiếu DATC | (335) | (335) |
| - Dự phòng cụ thể trái phiếu DATC | (8.940) | - |
| Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 35.425 | 44.365 |
| Tổng chứng khoán đầu tư | 65.335.805 | 74.376.644 |

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | 91.172 | 188.394 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 9.275 | 335 |
| | 100.447 | 188.729 |

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i> | Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i> | Tổng <i>Triệu VND</i> |
|--|--|--|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 164.427 | 23.967 | 188.394 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | (73.255) | (23.967) | (97.222) |
| Số dư cuối năm | 91.172 | - | 91.172 |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i> | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i> | Dự phòng giảm giá cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i> | Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán <i>Triệu VND</i> | Tổng <i>Triệu VND</i> |
|--|--|---|---|--|---------------------------------|
| Số dư đầu năm | 141.125 | 1.205 | 232.546 | - | 374.876 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | 23.302 | (1.205) | (232.546) | 23.967 | (186.482) |
| Số dư cuối năm | 164.427 | - | - | 23.967 | 188.394 |

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trong năm

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|--|---|--|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 335 | - | 335 |
| Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 29) | - | 8.940 | 8.940 |
| Số dư cuối năm | 335 | 8.940 | 9.275 |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | Dự phòng chung cho chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Dự phòng cụ thể cho chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---------------------------|---|--|---------------------------|
| Số dư đầu năm và cuối năm | 335 | - | 335 |

Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 36.782.945 | 40.305.111 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 44.700 | - |
| | 36.827.645 | 40.305.111 |

13. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 957.760 | 71.667 | 685.939 | 10.429 | 1.725.795 |
| Số tăng trong năm | 6.381 | 20.882 | 34.940 | 1.225 | 63.428 |
| Số giảm trong năm | (115) | (1.846) | (1.602) | - | (3.563) |
| Số dư cuối năm | 964.026 | 90.703 | 719.277 | 11.654 | 1.785.660 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 407.996 | 40.460 | 366.337 | 7.589 | 822.382 |
| Khấu hao trong năm | 129.663 | 9.547 | 97.030 | 1.172 | 237.412 |
| Số giảm trong năm | (115) | (1.846) | (1.602) | - | (3.563) |
| Số dư cuối năm | 537.544 | 48.161 | 461.765 | 8.761 | 1.056.231 |
| Giá trị còn năm | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 549.764 | 31.207 | 319.602 | 2.840 | 903.413 |
| Tại ngày cuối năm | 426.482 | 42.542 | 257.512 | 2.893 | 729.429 |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------|
| | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 510.970 | 62.601 | 550.477 | 8.986 | 1.133.034 |
| Số tăng trong năm | 447.324 | 11.437 | 136.869 | 1.443 | 597.073 |
| Số giảm trong năm | (534) | (2.371) | (1.407) | - | (4.312) |
| Số dư cuối năm | 957.760 | 71.667 | 685.939 | 10.429 | 1.725.795 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 303.000 | 35.478 | 274.923 | 6.763 | 620.164 |
| Khấu hao trong năm | 105.530 | 7.353 | 92.821 | 826 | 206.530 |
| Số giảm trong năm | (534) | (2.371) | (1.407) | - | (4.312) |
| Số dư cuối năm | 407.996 | 40.460 | 366.337 | 7.589 | 822.382 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 207.970 | 27.123 | 275.554 | 2.223 | 512.870 |
| Tại ngày cuối năm | 549.764 | 31.207 | 319.602 | 2.840 | 903.413 |

Tại 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 445.677 triệu VND (31/12/2022: 284.717 triệu VND).

14. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
| Nguyên giá | | |
| Số dư đầu năm | 750.811 | 620.296 |
| Số tăng trong năm | 135.644 | 130.515 |
| Số dư cuối năm | 886.455 | 750.811 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu năm | 448.838 | 344.553 |
| Số tăng trong năm | 108.141 | 104.285 |
| Số dư cuối năm | 556.979 | 448.838 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 301.973 | 275.743 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 329.476 | 301.973 |

Tại 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 286.029 triệu VND (31/12/2022: 175.230 triệu VND).

15. Tài sản Có khác

| | 31/12/2023 Triệu VND | 31/12/2022 Triệu VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1) | 15.196.087 | 17.545.725 |
| Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 15.2) | 3.867.722 | 3.140.637 |
| Tài sản Có khác (Thuyết minh 15.3) | 4.681.800 | 5.046.097 |
| Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 15.4) | (90.000) | (5.091) |
| | 23.655.609 | 25.727.368 |

15.1. Các khoản phải thu

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản phải thu nội bộ | 79.119 | 114.679 |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 76.650 | 76.117 |
| Phải thu nội bộ khác | 2.469 | 38.562 |
| Các khoản phải thu bên ngoài | 15.116.968 | 17.431.046 |
| Mua sắm tài sản cố định | 482.374 | 195.657 |
| Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán | 35.496 | 2.888 |
| Các khoản ký quỹ, thế chấp, cầm cố | - | 24.742 |
| Các khoản phải thu án phí | 2.663 | 3.489 |
| Các khoản phải thu bên ngoài khác | 14.596.435 | 17.204.270 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| ▪ <i>Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế</i> | <i>416.627</i> | <i>410.127</i> |
| ▪ <i>Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (i)</i> | <i>13.692.212</i> | <i>14.532.073</i> |
| ▪ <i>Các khoản phải thu bên ngoài khác</i> | <i>487.596</i> | <i>2.262.070</i> |
| | 15.196.087 | 17.545.725 |

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm bao gồm thư tín dụng nhập khẩu trả chậm và thư tín dụng nhập hàng trả chậm nội địa là các khoản phải thu khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng do Ngân hàng phát hành.

15.2. Các khoản lãi và phí phải thu

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi phải thu từ tiền gửi | 4.144 | 3.702 |
| Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư | 1.609.651 | 1.728.311 |
| Lãi phải thu từ cho vay khách hàng | 1.809.084 | 1.107.455 |
| Lãi phải thu từ mua nợ | 51 | 2.714 |
| Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh | 281.267 | 189.716 |
| Phí phải thu | 163.525 | 108.739 |
| | 3.867.722 | 3.140.637 |

15.3. Tài sản Có khác

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|---------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vật liệu và công cụ | 33.843 | 49.248 |
| Chi phí chờ phân bổ | 4.647.957 | 4.996.849 |
| | 4.681.800 | 5.046.097 |

15.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | <u>90.000</u> | <u>5.091</u> |

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu năm | 5.091 | 3.616 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (5.091) | - |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi trong năm | 90.000 | 1.475 |
| Số dư cuối năm | <u>90.000</u> | <u>5.091</u> |

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền vay NHNNVN | 338.275 | 433.439 |
| <i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i> | 338.275 | 433.439 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 145 | - |
| | <u>338.420</u> | <u>433.439</u> |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2023 <i>%/năm</i> | 31/12/2022 <i>%/năm</i> |
|--------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Vay bằng VND | <u>3,50%</u> | <u>3,50%</u> |

17. Tiền gửi và vay các TCTD khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi các TCTD khác | 62.399.297 | 47.265.806 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 13.456.597 | 19.317.006 |
| - Bằng VND | 13.456.597 | 19.317.006 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 48.942.700 | 27.948.800 |
| - Bằng VND | 48.942.700 | 27.948.800 |
| Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam | 1.484.422 | 1.897.464 |
| - Vay bằng VND | 1.484.422 | - |
| - Vay chiết khấu GTCG bằng VND | - | 1.897.464 |
| Vay các TCTD tại nước ngoài khác | 1.213.000 | 1.177.150 |
| - Bằng ngoại tệ | 1.213.000 | 1.177.150 |
| Vay tổ chức tài chính quốc tế – International Finance Corporation (“IFC”) – World Bank Group | - | 672.657 |
| - Bằng ngoại tệ | - | 672.657 |
| Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại | 11.699.449 | 13.318.071 |
| - Bằng VND | 6.042.454 | 11.026.478 |
| - Bằng ngoại tệ | 5.656.995 | 2.291.593 |
| Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại | 7.169.529 | 9.165.010 |
| - Bằng ngoại tệ | 7.169.529 | 9.165.010 |
| | 83.965.697 | 73.496.158 |

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>%/năm</i> | <i>%/năm</i> |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,70% - 4,60% | 2,80% - 6,90% |
| Tiền vay bằng VND | 2,68% - 10,06% | 3,65% - 10,66% |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 0,70% - 7,96% | 0,06% - 6,81% |

18. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 44.038.415 | 32.525.186 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 38.829.393 | 28.473.340 |
| - Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 5.209.022 | 4.051.846 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 161.027.834 | 159.778.007 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 158.800.197 | 157.552.075 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ | 2.227.637 | 2.225.932 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 14.269 | 42.889 |
| Tiền gửi ký quỹ | 3.181.042 | 2.613.839 |
| | 208.261.560 | 194.959.921 |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

| | 31/12/2023 | | 31/12/2022 | |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | <i>Triệu VND</i> | % | <i>Triệu VND</i> | % |
| Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 8.971.409 | 4,31 | 9.336.539 | 4,79 |
| Công ty TNHH khác | 29.794.176 | 14,31 | 29.650.186 | 15,21 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty | 1.270.285 | 0,61 | 918.491 | 0,47 |
| Công ty cổ phần khác | 55.979.219 | 26,88 | 60.659.924 | 31,11 |
| Công ty hợp danh | 2.271 | 0,00 | 654 | 0,00 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 212.489 | 0,1 | 82.864 | 0,04 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 3.307.782 | 1,59 | 2.614.901 | 1,34 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 456.751 | 0,22 | 93.671 | 0,05 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 106.757.017 | 51,26 | 89.974.361 | 46,15 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội | 1.483.926 | 0,71 | 1.556.822 | 0,80 |
| Khác | 26.235 | 0,01 | 71.508 | 0,04 |
| | 208.261.560 | 100,00 | 194.959.921 | 100,00 |

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|-------------------------------------|---------------|---------------|
| | <i>%/năm</i> | <i>%/năm</i> |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00% - 0,50% | 0,00% - 0,30% |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 0,01% | 0,00% - 0,01% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,50% - 8,20% | 0,50% - 9,50% |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00% - 2,05% | 0,00% - 0,01% |

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

| | <u>31/12/2023</u> <i>Triệu VND</i> | <u>31/12/2022</u> <i>Triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND | 74.311 | 164.923 |
| Mức lãi suất vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro vào thời điểm cuối năm như sau: | <u>31/12/2023</u> <i>%/năm</i> | <u>31/12/2022</u> <i>%/năm</i> |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND | <u>4,29% - 5,02%</u> | <u>4,33% - 5,62%</u> |

20. Phát hành giấy tờ có giá

Thuyết minh theo loại tiền

| | <u>31/12/2023</u> <i>Triệu VND</i> | <u>31/12/2022</u> <i>Triệu VND</i> |
|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Mệnh giá bằng VND | 24.216.700 | 20.436.139 |
| Chiết khấu | (433) | (6.185) |
| | <u>24.216.267</u> | <u>20.429.954</u> |

Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| | <u>Trái phiếu ghi sổ</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Chứng chỉ tiền gửi</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Tổng</u> <i>Triệu VND</i> |
|---|--|---|---------------------------------|
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 1 năm - <i>Bằng VND</i> | - | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm - <i>Bằng VND</i> | 14.249.000 | - | 14.249.000 |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm - <i>Bằng VND</i> | 6.967.700 | - | 6.967.700 |
| | <u>21.216.700</u> | <u>3.000.000</u> | <u>24.216.700</u> |



Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn tại 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | <u>Trái phiếu ghi sổ</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Chứng chỉ tiền gửi</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Tổng</u> <i>Triệu VND</i> |
|--|--|---|---------------------------------|
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 1 năm - <i>Bằng VND</i> | - | 900.000 | 900.000 |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm - <i>Bằng VND</i> | 17.599.000 | 403.430 | 18.002.430 |
| Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 5 năm - <i>Bằng VND</i> | 1.508.600 | 25.109 | 1.533.709 |
| | <u>19.107.600</u> | <u>1.328.539</u> | <u>20.436.139</u> |

Lãi suất của giấy tờ có giá tại thời điểm cuối năm như sau:

| | <u>31/12/2023</u> <i>%/năm</i> | <u>31/12/2022</u> <i>%/năm</i> |
|---|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do Ngân hàng phát hành | <u>3,70% - 10,00%</u> | <u>3,20% - 10,00%</u> |

21. Các khoản nợ khác

| | <u>31/12/2023</u> <i>Triệu VND</i> | <u>31/12/2022</u> <i>Triệu VND</i> |
|---|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Các khoản lãi, phí phải trả (Thuyết minh 21.1) | 4.978.734 | 4.125.419 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 21.2) | 1.989.916 | 2.785.212 |
| | <u>6.968.650</u> | <u>6.910.631</u> |

21.1. Các khoản lãi và phí phải trả

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Các khoản lãi và phí phải trả | | |
| Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 3.905.094 | 3.019.509 |
| Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác | 473.751 | 380.817 |
| Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá | 331.543 | 415.211 |
| Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | 56 | 132 |
| Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh | 268.290 | 309.750 |
| | 4.978.734 | 4.125.419 |

21.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Các khoản phải trả nội bộ | | |
| Các khoản phải trả nhân viên | 257.626 | 221.688 |
| Phải trả về Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 10.002 | 5.002 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | | |
| Thuế TNDN phải trả | 958.769 | 1.425.460 |
| Các khoản thuế phải nộp | 57.434 | 39.298 |
| Phải trả khác | 706.085 | 1.093.764 |
| | 1.989.916 | 2.785.212 |

22. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Vốn điều lệ | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ dự phòng tài chính | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|--------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 15.817.555 | 2.560.965 | 1.533.454 | 579.801 | 11.747.206 | 32.238.981 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 4.463.325 | 4.463.325 |
| Trích quỹ trong năm (*) | - | - | 626.075 | 313.037 | (939.112) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | - | (5.000) | (5.000) |
| Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn vốn chủ sở hữu (*) | 6.198.795 | (2.560.965) | - | - | (3.637.830) | - |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại (**) | - | - | - | - | (3.954.389) | (3.954.389) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | 22.016.350 | - | 2.159.529 | 892.838 | 7.674.200 | 32.742.917 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 15.817.555 | 2.560.965 | 1.050.536 | 338.343 | 6.219.671 | 25.987.070 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 6.260.744 | 6.260.744 |
| Trích quỹ trong năm | - | - | 482.918 | 241.458 | (724.376) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (5.000) | (5.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | (3.833) | (3.833) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 15.817.555 | 2.560.965 | 1.533.454 | 579.801 | 11.747.206 | 32.238.981 |

(*) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và trích quỹ trong năm được thực hiện theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(**) Trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận để lại được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 7 tháng 2 năm 2023 và số 10/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 2 năm 2023.

23. Vốn cổ phần

| | <u>31/12/2023</u> <i>cổ phiếu</i> | <u>31/12/2022</u> <i>cổ phiếu</i> |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.201.635.009 | 1.581.755.495 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.201.635.009 | 1.581.755.495 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 2.201.635.009 | 1.581.755.495 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng) | <u>10.000</u> | <u>10.000</u> |

24. Cổ tức

Trong tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2023; Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 7 tháng 2 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 15 tháng 02 năm 2023 với tỷ lệ thực hiện là 25%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 2.500 đồng).

Trong tháng 06 năm 2023, Ngân hàng đã thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu (từ nguồn lợi nhuận để lại chưa phân phối lũy kế và nguồn thặng dư vốn cổ phần) với tỷ lệ 39,19% tổng số cổ phiếu lưu hành, tương đương 6.198.795 triệu đồng theo Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định năm 2022 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | <u>Năm 2023</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Năm 2022</u> <i>Triệu VND</i> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập từ lãi tiền gửi | 162.633 | 156.992 |
| Thu nhập từ lãi cho vay | 21.962.162 | 16.420.009 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 4.345.306 | 4.079.043 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 1.355.860 | 562.212 |
| <i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i> | <i>1.346.692</i> | <i>529.600</i> |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh | 720.278 | 559.407 |
| Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ | 16.178 | 33.352 |
| | <u>28.562.417</u> | <u>21.811.015</u> |

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí lãi tiền gửi | 12.750.126 | 7.092.180 |
| Chi phí lãi tiền vay | 1.582.975 | 1.208.644 |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | 784.038 | 1.321.453 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 1.017.450 | 802.141 |
| | 16.134.589 | 10.424.418 |

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập phí dịch vụ | 3.178.465 | 3.596.301 |
| - Hoạt động thanh toán | 1.364.618 | 1.829.389 |
| - Hoạt động ngân quỹ | 9.442 | 6.307 |
| - Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn | 377.011 | 876.552 |
| - Thu phí dịch vụ khác | 1.427.394 | 884.053 |
| Chi phí dịch vụ liên quan | (899.217) | (904.321) |
| - Cước phí bưu điện về mạng viễn thông | (161.225) | (158.980) |
| - Hoạt động thanh toán | (516.740) | (411.466) |
| - Hoạt động ngân quỹ | (17.700) | (17.350) |
| - Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý | (5.242) | (2.340) |
| - Chi phí dịch vụ khác | (198.310) | (314.185) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 2.279.248 | 2.691.980 |

28. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 2.760.310 | 2.046.490 |
| - Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | 876.668 | 1.058.757 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 1.883.642 | 987.733 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (1.981.157) | (1.636.274) |
| - Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng | (534.009) | (621.826) |
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (1.447.148) | (1.014.448) |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 779.153 | 410.216 |

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư | 948.019 | 545.507 |
| Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư | (180.460) | (305.734) |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 97.222 | 186.482 |
| Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | (8.940) | - |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 855.841 | 426.255 |

30. (Lỗ)/lãi thuần từ hoạt động khác

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 872.290 | 1.324.949 |
| - Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 303.664 | 622.037 |
| - Thu từ thanh lý tài sản cố định | 484 | 629 |
| - Thu nhập khác | 568.142 | 702.283 |
| Chi phí liên quan đến hoạt động khác | (977.603) | (622.808) |
| - Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | - | (41) |
| - Chi phí khác | (977.603) | (622.767) |
| (Lỗ)/lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác | (105.313) | 702.141 |

31. Chi phí hoạt động

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 983 | 915 |
| Chi phí cho nhân viên: | 3.787.673 | 3.201.585 |
| - Chi lương và phụ cấp | 3.494.529 | 2.919.946 |
| - Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động | 3.814 | 21.731 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 177.952 | 150.350 |
| - Chi trợ cấp | 17.945 | 14.030 |
| - Chi khác cho nhân viên | 93.433 | 95.528 |
| Chi về tài sản | 1.137.440 | 1.023.737 |
| - Chi khấu hao tài sản cố định | 345.553 | 310.816 |
| - Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 154.435 | 114.107 |
| - Chi mua sắm công cụ lao động | 128.654 | 141.113 |
| - Chi bảo hiểm tài sản | 13.312 | 14.396 |
| - Chi khác về tài sản | 495.486 | 443.305 |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 1.641.595 | 1.613.285 |
| - Công tác phí | 15.576 | 11.793 |
| - Chi về hoạt động đoàn thể | 2.277 | 1.893 |
| - Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu | 84.740 | 84.027 |
| - Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan | 84.198 | 80.498 |
| - Chi bưu phí và điện thoại | 81.504 | 91.361 |
| - Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 220.859 | 253.398 |
| - Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại | 294.399 | 368.817 |
| - Chi đào tạo, huấn luyện | 4.661 | 6.662 |
| - Chi khác cho hoạt động quản lý | 853.381 | 714.836 |
| Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng | 138.933 | 104.260 |
| (Hoàn nhập)/trích lập chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán) | (5.091) | 1.475 |
| | 6.701.533 | 5.945.257 |

32. Chí phí dự phòng rủi ro tín dụng

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng | 318.651 | 145.911 |
| Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng | 3.538.284 | 1.703.625 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khác | 90.000 | - |
| Hoàn nhập dự phòng chung cho hoạt động mua nợ | (670) | (5.892) |
| | 3.946.265 | 1.843.644 |

33. Tiền và tương đương tiền

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tiền mặt và vàng | 2.338.561 | 2.426.932 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 9.213.809 | 11.988.501 |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác | 15.039.232 | 20.986.065 |
| Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng | - | 1.000.073 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng | 18.850.000 | 15.900.000 |
| | 45.441.602 | 52.301.571 |

34. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

34.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi cho vay chưa thu được | 1.146.797 | 570.973 |
| Lãi trái phiếu chưa thu được | 39.783 | - |
| | 1.186.580 | 570.973 |

34.2. Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2023 <i>Triệu VND</i> | 31/12/2022 <i>Triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 9.672.909 | 6.911.506 |
| Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi | 7.551.926 | 5.142.888 |
| | 17.224.835 | 12.054.394 |

34.3. Tài sản và chứng từ khác

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 572.904 | 573.020 |
| Tài sản khác giữ hộ | 108.973 | 163.513 |
| Tài sản thuê ngoài (*) | 6.041.541 | 5.698.698 |
| Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản | 50.451.458 | 48.760.473 |
| | 57.174.876 | 55.195.704 |

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022.

35. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

35.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Bất động sản | 245.729.125 | 166.651.033 |
| Động sản | 108.511.775 | 108.086.317 |
| Giấy tờ có giá | 64.491.425 | 58.893.544 |
| Các tài sản đảm bảo khác | 319.352.312 | 295.896.777 |
| | 738.084.637 | 629.527.671 |

35.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Chứng từ có giá | 11.411.851 | 4.567.000 |

36. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

| | 31/12/2023 Triệu VND | | 31/12/2022 Triệu VND | | Giá trị theo hợp đồng - thuần | |
|--|--------------------------------|--------------------|--------------------------------|--------------------|-------------------------------------|------------|
| | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | Giá trị theo hợp đồng - gộp | Tiền gửi ký quỹ | | |
| Bảo lãnh vay vốn | 1.243.107 | (2.030) | 1.241.077 | 456.516 | (810) | 455.706 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | | | | | |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 2.942.469 | - | 2.942.469 | 3.283.442 | - | 3.283.442 |
| Cam kết mua VND | 1.389.829 | - | 1.389.829 | 1.317.601 | - | 1.317.601 |
| Cam kết mua ngoại tệ khác | 1.552.640 | - | 1.552.640 | 1.965.841 | - | 1.965.841 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 2.940.528 | - | 2.940.528 | 3.296.761 | - | 3.296.761 |
| Cam kết bán VND | 1.552.617 | - | 1.552.617 | 789.544 | - | 789.544 |
| Cam kết bán ngoại tệ khác | 1.387.911 | - | 1.387.911 | 2.507.217 | - | 2.507.217 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ | 68.370.480 | - | 68.370.480 | 93.630.916 | - | 93.630.916 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 2.503.522 | (271.178) | 2.232.344 | 2.961.967 | (223.671) | 2.738.296 |
| Bảo lãnh khác | 53.505.339 | (2.731.801) | 50.773.538 | 34.446.624 | (2.224.540) | 32.222.084 |
| Cam kết khác | 19.943.134 | - | 19.943.134 | 11.138.527 | - | 11.138.527 |

37. Thuế thu nhập doanh nghiệp

37.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

| | <u>Năm 2023</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Năm 2022</u> <i>Triệu VND</i> |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành | | |
| Kỳ hiện hành | 1.125.634 | 1.567.544 |

37.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

| | <u>Năm 2023</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Năm 2022</u> <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 5.588.959 | 7.828.288 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ thuế | 39.210 | 9.435 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 5.628.169 | 7.837.723 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế | 1.125.634 | 1.567.544 |
| Điều chỉnh theo thông báo của Cơ quan thuế | 19.989 | (16.393) |
| Thuế TNDN trong năm | 1.145.623 | 1.551.151 |
| Thuế TNDN phải trả đầu năm | 1.425.460 | 402.350 |
| Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm | (1.612.314) | (528.041) |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 958.769 | 1.425.460 |

37.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (31/12/2022: 20%). Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

38. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | <u>31/12/2022</u> | <u>Số phát sinh trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>31/12/2023</u> |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 15.989 | 186.986 | (183.437) | 19.538 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.425.460 | 1.145.623 | (1.612.314) | 958.769 |
| Các loại thuế khác | 23.309 | 637.551 | (622.964) | 37.896 |
| | <u>1.464.758</u> | <u>1.970.160</u> | <u>(2.418.715)</u> | <u>1.016.203</u> |

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | <u>31/12/2021</u> | <u>Số phát sinh trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>31/12/2022</u> |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Phải trả Ngân sách Nhà nước | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 15.349 | 178.243 | (177.603) | 15.989 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 402.350 | 1.551.151 | (528.041) | 1.425.460 |
| Các loại thuế khác | 34.555 | 458.593 | (469.839) | 23.309 |
| | <u>452.254</u> | <u>2.187.987</u> | <u>(1.175.483)</u> | <u>1.464.758</u> |

39. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

| | <u>Năm 2023</u> | <u>Năm 2022</u> |
|---|------------------|------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người) | 8.287 | 8.405 |
| Thu nhập của nhân viên | 3.787.673 | 3.201.585 |
| Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên | 38,09 | 31,75 |

40. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Trong năm, các bên liên quan có các giao dịch tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, đặt cọc thuê nhà... luân chuyển trong năm, số dư trọng yếu của các giao dịch nêu trên với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có số dư chủ yếu với Ngân hàng trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| <i>Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji</i> | Cổ đông lớn |
| <i>Công ty Cổ phần FPT</i> | Cổ đông lớn |
| <i>Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong</i> | Doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn |
| <i>Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)</i> | Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng |

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

| | Tài sản/(Nợ phải trả) | |
|--|------------------------------|-------------------|
| | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Công ty Cổ phần vàng bạc đá quý Doji | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 60.405 | 76.242 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 500 | 1.500 |
| Trả trước tiền thuê nhà | 806.131 | 983.724 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (20) | (3) |
| Công ty Cổ phần FPT | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 621.921 | 371.970 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 1.891.000 | 2.916.162 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (5.393) | (47.450) |
| Công ty Cổ phần chứng khoán Tiên Phong | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 1.616.850 | 186.960 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 150.000 | - |
| Giao dịch cho vay | - | 60.000 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (3.568) | (134) |
| Giao dịch Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần | 180.200 | 180.200 |
| Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng | 58.980 | 63.502 |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 2.908.324 | 2.715.600 |
| Các khoản lãi Ngân hàng phải trả | (30.660) | (30.882) |

41. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc phát sinh và được chi trả từ quỹ lương trong năm như sau:

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị | 20.806 | 19.502 |
| Ông Đỗ Minh Phú – Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 6.206 | 5.569 |
| Ông Lê Quang Tiến – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 5.627 | 5.043 |
| Ông Đỗ Anh Tú – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 5.684 | 5.100 |
| Ông Shuzo Shikata – Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 1.240 | 1.117 |
| Bà Nguyễn Thị Mai Sương – Thành viên Hội đồng Quản trị (**) | 560 | - |
| Bà Võ Bích Hà – Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (**) | 560 | - |
| Bà Nguyễn Thu Hà – Thành viên Hội đồng Quản trị (*) | 345 | 993 |
| Ông Eiichiro So – Thành viên Hội đồng Quản trị (*) | 250 | 720 |
| Bà Đỗ Thị Nhung – Thành viên Hội đồng Quản trị độc lập (*) | 334 | 960 |
| Thù lao của Ban Kiểm soát | 2.655 | 2.553 |
| Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | 52.001 | 43.554 |

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ trước, miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023.

(**) Thành viên Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023.

42. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| | Trong nước <i>Triệu VND</i> | Nước ngoài <i>Triệu VND</i> | Tổng cộng <i>Triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác | 222.774.741 | 1.043.995 | 223.818.736 |
| Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 269.993.671 | 667.186 | 270.660.857 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 2.232.344 | - | 2.232.344 |
| Công cụ tài chính phái sinh | 110.893.761 | - | 110.893.761 |
| Kinh doanh và đầu tư chứng khoán | 65.436.252 | - | 65.436.252 |

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| | Trong nước <i>Triệu VND</i> | Nước ngoài <i>Triệu VND</i> | Tổng cộng <i>Triệu VND</i> |
|--|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------|
| Tổng dư nợ cho vay khách hàng và các TCTD khác | 177.052.679 | 601.138 | 177.653.817 |
| Tổng tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 241.783.284 | 442.443 | 242.225.727 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng L/C | 2.738.296 | - | 2.738.296 |
| Công cụ tài chính phái sinh | 61.760.548 | - | 61.760.548 |
| Kinh doanh và đầu tư chứng khoán | 74.565.373 | - | 74.565.373 |

43. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, được tính như sau:

43.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

| | Năm 2023 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> | Năm 2022 <i>Triệu VND</i> <i>Như đã trình bày trước đây</i> |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|--|
| | | <i>Trình bày lại</i> | |
| Lợi nhuận thuần trong năm | 4.463.325 | 6.260.744 | 6.260.744 |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi | - | (5.000) | - |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 4.463.325 | 6.255.744 | 6.260.744 |

43.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

| | 31/12/2023 | 31/12/2022 <i>Trình bày lại</i> | 31/12/2022 <i>Như đã trình bày trước đây</i> |
|---|----------------------|---|--|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang | 1.581.755.495 | 1.581.755.495 | 1.581.755.495 |
| Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | 619.879.514 | 619.879.514 | - |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm | 2.201.635.009 | 2.201.635.009 | 1.581.755.495 |

43.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2023 | Năm 2022 <i>Trình bày lại</i> | Năm 2022 <i>Như đã trình bày trước đây</i> |
|--------------------------------|-----------------|---|--|
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 2.027 | 2.841 | 3.958 |

44. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với bộ phận khác.

44.1. Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ: nhận tiền gửi, cấp tín dụng, cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản và các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng. Đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không phải cần trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

44.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo lĩnh vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | Miền Bắc Triệu VND | Miền Trung Triệu VND | Miền Nam Triệu VND | Loại trừ Triệu VND | Tổng Triệu VND |
|---|-----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| Thu nhập lãi thuần | 7.145.659 | 747.764 | 4.534.405 | - | 12.427.828 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 934.815 | 79.907 | 1.264.526 | - | 2.279.248 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư | 1.505.751 | 14.991 | 114.252 | - | 1.634.994 |
| Lỗ thuần từ hoạt động khác | (131.620) | 2.317 | 23.990 | - | (105.313) |
| Chi phí hoạt động | (5.320.739) | (301.054) | (1.079.740) | - | (6.701.533) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 4.133.866 | 543.925 | 4.857.433 | - | 9.535.224 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (2.680.370) | (30.420) | (1.235.475) | - | (3.946.265) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế) | 1.453.496 | 513.505 | 3.621.958 | - | 5.588.959 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| | | | | | |
|-------------|-------------|------------|------------|--------------|-------------|
| Tài sản | 293.396.021 | 13.285.527 | 91.658.563 | (41.706.139) | 356.633.972 |
| Nợ phải trả | 264.788.566 | 12.772.022 | 88.036.606 | (41.706.139) | 323.891.055 |



Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

| | <u>Miền Bắc</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Miền Trung</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Miền Nam</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Loại trừ</u> <i>Triệu VND</i> | <u>Tổng</u> <i>Triệu VND</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập lãi thuần | 7.564.504 | 573.892 | 3.248.201 | - | 11.386.597 |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 1.540.053 | 72.112 | 1.079.815 | - | 2.691.980 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán đầu tư | 652.457 | 13.784 | 170.230 | - | 836.471 |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 665.057 | 4.520 | 32.564 | - | 702.141 |
| Chi phí hoạt động | (4.833.677) | (229.048) | (882.532) | - | (5.945.257) |
| Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 5.588.394 | 435.260 | 3.648.278 | - | 9.671.932 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | (1.609.282) | (11.251) | (223.111) | - | (1.843.644) |
| Kết quả kinh doanh bộ phận (trước thuế) | <u>3.979.112</u> | <u>424.009</u> | <u>3.425.167</u> | <u>-</u> | <u>7.828.288</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | | | | |
| Tài sản | 275.073.197 | 11.415.649 | 84.696.003 | (42.550.842) | 328.634.007 |
| Nợ phải trả | <u>246.683.391</u> | <u>10.991.641</u> | <u>81.270.836</u> | <u>(42.550.842)</u> | <u>296.395.026</u> |

45. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, Ngân hàng phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, Ngân hàng thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả các văn bản quy định, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

45.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Ngân hàng tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng giá trị ghi sổ (không bao gồm dự phòng) của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND) | Chưa quá hạn và Chưa phải lập dự phòng | Chưa quá hạn và đã lập dự phòng | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng | Đã quá hạn và đã lập dự phòng | Tổng cộng |
|--|---|--|--|--------------------------------------|--------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 52.353.119 | - | - | - | 52.353.119 |
| ▪ Tiền gửi tại TCTD khác | 33.889.232 | - | - | - | 33.889.232 |
| ▪ Cho vay TCTD khác | 18.463.887 | - | - | - | 18.463.887 |
| Cho vay khách hàng (*) | 194.592.034 | 705.918 | 1.381.304 | 8.582.836 | 205.262.092 |
| Hoạt động mua nợ (*) | 92.757 | - | - | - | 92.757 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 65.211.352 | - | - | 44.700 | 65.256.052 |
| ▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 65.211.352 | - | - | - | 65.211.352 |
| ▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | - | 44.700 | 44.700 |
| Tài sản có khác (*) | 23.445.609 | - | - | 300.000 | 23.745.609 |
| | 335.694.871 | 705.918 | 1.381.304 | 8.927.536 | 346.709.629 |

Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
 (Triệu VND)

| | Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng | Chưa quá hạn và đã lập dự phòng | Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng | Đã quá hạn và đã lập dự phòng | Tổng cộng |
|--|--|------------------------------------|---|----------------------------------|--------------------|
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp | 53.364.944 | - | - | - | 53.364.944 |
| ▪ Tiền gửi tại TCTD khác | 36.886.065 | - | - | - | 36.886.065 |
| ▪ Cho vay TCTD khác | 16.478.879 | - | - | - | 16.478.879 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 156.531.262 | 13.038 | 969.747 | 3.478.916 | 160.992.963 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 181.975 | - | - | - | 181.975 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 74.385.173 | - | - | - | 74.385.173 |
| ▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 74.340.473 | - | - | - | 74.340.473 |
| ▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 44.700 | - | - | - | 44.700 |
| Tài sản có khác (*) | 25.725.146 | - | - | 7.313 | 25.732.459 |
| | 310.188.500 | 13.038 | 969.747 | 3.486.229 | 314.657.514 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản chưa quá hạn và chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày theo quy định của Thông tư 11; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch COVID-19 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 03; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giám giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”). Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

45.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)

| | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Ngoại tệ khác quy đổi | Tổng |
|---|---------------------|---------------------|---|--------------------------|--------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 157.942 | 40.398 | 1.014.110 | 37.640 | 1.250.090 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 1.830.636 | 1.092 | - | - | 1.831.728 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 700.671 | 142.921 | - | 426.212 | 1.269.804 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 7.070.166 | - | - | - | 7.070.166 |
| Các tài sản có khác (*) | 8.579.431 | 224.238 | 18.499 | 30.835 | 8.853.003 |
| TỔNG TÀI SẢN | 18.338.846 | 408.649 | 1.032.609 | 494.687 | 20.274.791 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | |
| Tiền gửi và vay NHNNVN và TCTD khác | 13.789.756 | 224.233 | - | 25.535 | 14.039.524 |
| Tiền gửi của khách hàng | 7.714.594 | 99.146 | - | 160.692 | 7.974.432 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 234.878 | 40.416 | - | (1.006.996) | (731.702) |
| Các khoản nợ khác | 356.285 | 1.979 | - | 1.066 | 359.330 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22.095.513 | 365.774 | - | (819.703) | 21.641.584 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG | (3.756.667) | 42.875 | 1.032.609 | 1.314.390 | (1.366.793) |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG | 533.720 | - | (368.991) | - | 164.729 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG | (3.222.947) | 42.875 | 663.618 | 1.314.390 | (1.202.064) |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)

| | USD được quy đổi | EUR được quy đổi | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi | Ngoại tệ khác quy đổi | Tổng |
|---|-----------------------------|-----------------------------|--|----------------------------------|-------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 92.399 | 36.908 | 1.176.190 | 30.970 | 1.336.467 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | 1.971.058 | 8.377 | - | - | 1.979.435 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 866.562 | 93.825 | - | 211.393 | 1.171.780 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 4.916.564 | (12.610) | - | (74.346) | 4.829.608 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 7.888.214 | - | - | - | 7.888.214 |
| Các tài sản có khác (*) | 3.367.806 | 6.241 | - | 141.520 | 3.515.567 |
| TỔNG TÀI SẢN | 19.102.603 | 132.741 | 1.176.190 | 309.537 | 20.721.071 |
| NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | |
| Tiền gửi và vay NHNNVN và TCTD khác | 13.158.681 | 6.237 | - | 141.492 | 13.306.410 |
| Tiền gửi của khách hàng | 6.692.377 | 123.149 | - | 108.169 | 6.923.695 |
| Các khoản nợ khác | 221.017 | 511 | - | 464 | 221.992 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 20.072.075 | 129.897 | - | 250.125 | 20.452.097 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG | (969.472) | 2.844 | 1.176.190 | 59.412 | 268.974 |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG | 1.269.364 | - | (616.758) | (1.193.982) | (541.376) |
| TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG | 299.892 | 2.844 | 559.432 | (1.134.570) | (272.402) |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

| | Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế – tăng/(giảm) lợi nhuận | Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu – tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu |
|---|--|---|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 | | |
| VND giảm giá 3,0% so với USD | 112.700 | 90.160 |
| VND tăng giá 3,0% so với USD | (112.700) | (90.160) |
| Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | | |
| VND giảm giá 3,0% so với USD | 29.084 | 23.267 |
| VND tăng giá 3,0% so với USD | (29.084) | (23.267) |

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, khoản mục phát hành giấy tờ có giá, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chính sách lãi suất của Ngân hàng

Ban Điều hành định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của Ngân hàng trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường. Ban Điều hành cần cơ cấu tài sản - nguồn vốn với những bất cân đối trong nguồn vốn tài trợ và rủi ro biến động lãi suất thị trường và đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Ngân hàng chưa thực hiện việc trình bày các thông tin này.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND) | Không nhạy cảm với lãi suất | | | | | | | | Tổng cộng |
|--|-----------------------------------|-------------------|---------------------|---------------------|----------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| | Quá hạn | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.338.561 | - | - | - | - | - | - | 2.338.561 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 9.213.809 | - | - | - | - | - | 9.213.809 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 37.812.651 | 2.790.307 | 6.584.503 | 5.165.658 | - | - | 52.353.119 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 1.029.649 | - | 62.171.012 | 93.438.471 | 17.776.405 | 22.666.097 | 7.767.069 | 506.146 | 205.354.849 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 139.900 | 180.200 | 6.167.898 | 9.347.758 | 5.104.594 | 7.255.436 | 6.941.801 | 30.298.665 | 65.436.252 |
| Tài sản cố định | - | 1.058.905 | - | - | - | - | - | - | 1.058.905 |
| Tài sản Có khác (*) | 300.000 | 23.445.609 | - | - | - | - | - | - | 23.745.609 |
| Tổng tài sản | 1.469.549 | 27.023.275 | 115.365.370 | 105.576.536 | 29.465.502 | 35.087.191 | 14.708.870 | 30.804.811 | 359.501.104 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 2.764 | - | 272.648 | 63.008 | - | - | 338.420 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 62.859.439 | 7.123.086 | 10.373.500 | 3.609.672 | - | - | 83.965.697 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 84.183.101 | 47.033.328 | 50.828.026 | 23.188.479 | 3.028.626 | - | 208.261.560 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 24.965 | 34.792 | 103.746 | 21.100 | (110.158) | (8.295) | 66.150 |
| Vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro | - | - | - | - | - | 74.311 | - | - | 74.311 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 101.700 | 132.600 | 1.092.400 | 11.690.848 | 11.198.719 | - | 24.216.267 |
| Các khoản nợ khác | - | 6.968.650 | - | - | - | - | - | - | 6.968.650 |
| Tổng nợ phải trả | - | 6.968.650 | 147.171.969 | 54.323.806 | 62.670.320 | 38.647.418 | 14.117.187 | (8.295) | 323.891.055 |
| Mức chênh nhạy cảm với lãi suất | 1.469.549 | 20.054.625 | (31.806.599) | 51.252.730 | (33.204.818) | (3.560.227) | 591.683 | 30.813.106 | 35.610.049 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12
năm 2022 (Triệu VND)

| | Quá hạn | Không nhảy cảm với lãi suất | Dưới 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|----------------|--|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------|
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 2.426.932 | - | - | - | - | - | - | 2.426.932 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 11.988.501 | - | - | - | - | - | 11.988.501 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 36.903.409 | 2.676.401 | 11.095.466 | 2.689.668 | - | - | 53.364.944 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | (130.017) | 146.447 | 11.182 | 122.631 | 46.340 | 6.664 | 203.247 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 304.601 | - | 44.121.243 | 73.322.632 | 14.218.180 | 15.658.012 | 12.662.245 | 888.025 | 161.174.938 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 180.200 | 9.554.998 | 13.942.725 | 4.200.274 | 4.694.577 | 9.904.029 | 32.088.570 | 74.565.373 |
| Tài sản cố định | - | 1.205.386 | - | - | - | - | - | - | 1.205.386 |
| Tài sản Có khác (*) | 7.313 | 25.725.146 | - | - | - | - | - | - | 25.732.459 |
| Tổng tài sản | 311.914 | 29.537.664 | 102.438.134 | 90.088.205 | 29.525.102 | 23.164.888 | 22.612.614 | 32.983.259 | 330.661.780 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | 2.618 | - | 367.813 | 63.008 | - | - | 433.439 |
| Tiền gửi và vay TCTD khác | - | - | 53.383.400 | 10.297.992 | 7.472.362 | 2.342.404 | - | - | 73.496.158 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 61.147.911 | 34.485.998 | 53.762.384 | 41.974.780 | 3.588.848 | - | 194.959.921 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 18.758 | 6.100 | 140.065 | - | - | - | 164.923 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 17.959 | 899.940 | - | 850.000 | 18.630.955 | 31.100 | 20.429.954 |
| Các khoản nợ khác | - | 6.910.631 | - | - | - | - | - | - | 6.910.631 |
| Tổng nợ phải trả | - | 6.910.631 | 114.570.646 | 45.690.030 | 61.742.624 | 45.230.192 | 22.219.803 | 31.100 | 296.395.026 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất | 311.914 | 22.627.033 | (12.132.512) | 44.398.175 | (32.217.522) | (22.065.304) | 392.811 | 32.952.159 | 34.266.754 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

45.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn hoặc Ngân hàng phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Ngân hàng đã ban hành Quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của Ngân hàng, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản của Ngân hàng là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại cuộc họp Hội đồng QLRR hàng tuần, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng QLRR đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của Ngân hàng.

Ngoài ra, Ngân hàng còn duy trì danh mục Tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với Ngân hàng Nhà nước, đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý và Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: Thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao;
- Thời gian đến hạn của tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên thời hạn đến hạn thực tế của khách hàng và các dự báo về chính sách lãi suất và các yếu tố kinh tế vĩ mô.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Triệu VND)

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | Tổng cộng |
|--|----------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.338.561 | - | - | - | - | 2.338.561 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 9.213.809 | - | - | - | - | 9.213.809 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 37.812.652 | 2.790.307 | 11.750.160 | - | - | 52.353.119 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 461.788 | 567.861 | 21.365.804 | 23.430.937 | 54.876.829 | 59.111.640 | 45.539.990 | 205.354.849 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 95.200 | 44.700 | 558.200 | 5.008.257 | 12.119.529 | 14.485.476 | 33.124.890 | 65.436.252 |
| Tài sản cố định | - | - | 5 | 93 | 25.701 | 462.512 | 570.594 | 1.058.905 |
| Tài sản có khác (*) | - | 300.000 | 2.222.791 | 5.287.801 | 10.125.212 | 1.604.802 | 4.205.003 | 23.745.609 |
| Tổng tài sản | 556.988 | 912.561 | 73.511.822 | 36.517.395 | 88.897.431 | 75.664.430 | 83.440.477 | 359.501.104 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Nợ phải trả NHNNVN và Chính phủ | - | - | 2.764 | - | 335.656 | - | - | 338.420 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 62.859.439 | 5.910.086 | 13.983.172 | 1.213.000 | - | 83.965.697 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 69.383.910 | 38.092.942 | 68.555.108 | 32.229.600 | - | 208.261.560 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 24.966 | 34.792 | 124.845 | (110.158) | (8.295) | 66.150 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 3.161 | - | 9.724 | 61.426 | - | 74.311 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 6.049.848 | 12.040.519 | 6.125.900 | 24.216.267 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 785.012 | 1.814.975 | 2.778.301 | 1.559.589 | 30.773 | 6.968.650 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 133.059.252 | 45.852.795 | 91.836.654 | 46.993.976 | 6.148.378 | 323.891.055 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 556.988 | 912.561 | (59.547.430) | (9.335.400) | (2.939.223) | 28.670.454 | 77.292.099 | 35.610.049 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Triệu VND)

| | Quá hạn | | | Trong hạn | | | | |
|---|----------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.426.932 | - | - | - | - | 2.426.932 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 11.988.501 | - | - | - | - | 11.988.501 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 36.903.409 | 2.676.401 | 13.785.134 | - | - | 53.364.944 |
| Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | (130.016) | 146.447 | 133.813 | 46.339 | 6.664 | 203.247 |
| Cho vay khách hàng và mua nợ (*) | 286.344 | 19.310 | 8.478.111 | 14.735.946 | 38.359.990 | 54.819.500 | 44.475.737 | 161.174.938 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 440.200 | 3.293.326 | 8.557.498 | 24.592.299 | 37.682.050 | 74.565.373 |
| Tài sản cố định | - | - | 7 | 488 | 35.838 | 708.722 | 460.331 | 1.205.386 |
| Tài sản có khác (*) | - | 7.313 | 2.526.341 | 2.695.306 | 14.068.337 | 2.019.549 | 4.415.613 | 25.732.459 |
| Tổng tài sản | 286.344 | 26.623 | 62.633.485 | 23.547.914 | 74.940.610 | 82.186.409 | 87.040.395 | 330.661.780 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay NHNNVN và các TCTD khác | - | - | 52.713.362 | 9.120.842 | 10.918.243 | 1.177.150 | - | 73.929.597 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 55.580.543 | 27.074.840 | 64.484.968 | 47.819.570 | - | 194.959.921 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | 5.089 | 6.100 | 87.526 | 66.208 | - | 164.923 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 17.959 | 899.940 | 850.000 | 18.630.955 | 31.100 | 20.429.954 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 1.145.297 | 1.183.706 | 3.098.151 | 1.482.512 | 965 | 6.910.631 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 109.462.250 | 38.285.428 | 79.438.888 | 69.176.395 | 32.065 | 296.395.026 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 286.344 | 26.623 | (46.828.765) | (14.737.514) | (4.498.278) | 13.010.014 | 87.008.330 | 34.266.754 |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

46. So sánh giá trị hợp lý với giá trị ghi sổ

Thông tư 210 có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- **Tài sản sẵn sàng để bán:**
Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:
 - ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - ▶ Các khoản phải thu giữ đến ngày đáo hạn;
 - ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:**
Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
 - ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.
- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**
Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Ngân hàng xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Triệu VND)

| | Giá trị ghi sổ | | | | | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
|---|---------------------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Hạch toán theo giá trị phân bổ | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.338.561 | - | - | 2.338.561 | 2.338.561 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 9.213.809 | - | - | 9.213.809 | 9.213.809 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 52.353.119 | - | - | 52.353.119 | (*) |
| Cho vay khách hàng – thuận | - | - | 202.586.102 | - | - | 202.586.102 | (*) |
| Hoạt động mua nợ - thuận | - | - | 92.062 | - | - | 92.062 | (*) |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – thuận | - | - | - | 65.120.180 | - | 65.120.180 | (*) |
| Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán – thuận | - | - | - | 180.200 | - | 180.200 | 306.340 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - thuần | - | 35.425 | - | - | - | 35.425 | (*) |
| Các tài sản tài chính khác | - | - | 18.218.969 | - | - | 18.218.969 | (*) |
| | - | 35.425 | 284.802.622 | 65.300.380 | - | 350.138.427 | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN | - | - | - | - | 338.420 | 338.420 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 83.965.697 | 83.965.697 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 208.261.560 | 208.261.560 | (*) |
| Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác | 66.150 | - | - | - | - | 66.150 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 74.311 | 74.311 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 24.216.267 | 24.216.267 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 5.710.635 | 5.710.635 | (*) |
| | 66.150 | - | - | - | 322.566.890 | 322.633.040 | (*) |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Triệu VND)

Giá trị ghi sổ

| | Giá trị ghi sổ | | | | | | |
|---|---------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------------|----------------|
| | Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ | Giữ đến ngày đáo hạn | Cho vay và phải thu | Sẵn sàng để bán | Hạch toán theo giá trị phân bổ | Tổng cộng giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Tài sản tài chính | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 2.426.932 | - | - | 2.426.932 | 2.426.932 |
| Tiền gửi tại NHNNVN | - | - | 11.988.501 | - | - | 11.988.501 | 11.988.501 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | - | - | 53.364.944 | - | - | 53.364.944 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 203.247 | - | - | - | - | 203.247 | (*) |
| Cho vay khách hàng – thuần | - | - | 159.160.375 | - | - | 159.160.375 | (*) |
| Hoạt động mua nợ - thuần | - | - | 180.610 | - | - | 180.610 | (*) |
| Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán – thuần | - | - | - | 74.176.046 | - | 74.176.046 | (*) |
| Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán – thuần | - | - | - | 156.233 | - | 156.233 | 156.233 |
| Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – thuần | - | 44.365 | - | - | - | 44.365 | - |
| Các tài sản tài chính khác | - | - | 20.181.607 | - | - | 20.181.607 | (*) |
| | 203.247 | 44.365 | 247.302.969 | 74.332.279 | - | 321.882.860 | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | - | - | 433.439 | 433.439 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | - | 73.496.158 | 73.496.158 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | - | 194.959.921 | 194.959.921 | (*) |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư TCTD chịu rủi ro | - | - | - | - | 164.923 | 164.923 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | - | 20.429.954 | 20.429.954 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | - | 4.631.534 | 4.631.534 | (*) |
| | - | - | - | - | 294.115.929 | 294.115.929 | (*) |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

47. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ngày 22 tháng 11 năm 2023, Ngân hàng đã nhận được văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 9023/NHNN-TTGSNH về việc chấp thuận việc Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần để mua lại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát. Ngân hàng đã hoàn thiện xong quá trình góp vốn vào Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát vào ngày 30 tháng 1 năm 2024.

48. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

| | <u>31/12/2023</u> | <u>31/12/2022</u> |
|----------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>Triệu VND</i> | <i>Triệu VND</i> |
| Đến một năm | 301.187 | 341.043 |
| Trên một đến năm năm | 471.384 | 689.681 |
| Trên năm năm | 3.614 | 15.031 |
| | <u>776.185</u> | <u>1.045.755</u> |

49. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

50. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối năm

| Loại tiền | 31/12/2023 | 31/12/2022 |
|-----------|------------|------------|
| | VND | VND |
| AUD | 16.572 | 15.950 |
| CAD | 18.413 | 17.399 |
| CHF | 29.159 | 25.813 |
| CNY | 3.453 | 3.432 |
| EUR | 26.982 | 25.219 |
| GBP | 30.997 | 28.388 |
| HKD | 3.131 | 3.057 |
| JPY | 172 | 179 |
| SGD | 18.315 | 17.532 |
| USD | 24.260 | 23.543 |
| XAU | 7.520.000 | 6.590.000 |

51. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 2024

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc